

Số: /BC-STTTT-VP

Trà Vinh, ngày tháng 11 năm 2022

## **BÁO CÁO** **Công tác cải cách hành chính năm 2022**

Thực hiện Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2022; Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 như sau:

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

- Đánh giá về các hoạt động chỉ đạo, điều hành:

Xác định công tác chỉ đạo, điều hành công tác CCHC là một trong các giải pháp trọng tâm, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông đã chỉ đạo các bộ phận có liên quan tập trung thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong kế hoạch cải cách hành chính, phân công trách nhiệm nhằm đảm bảo việc quản lý, điều hành công tác cải cách hành chính được thống nhất, đồng bộ.

Ngoài ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tại đơn vị để triển khai thực hiện; năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông trình UBND tỉnh dự thảo Kế hoạch Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022-2025; dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; dự thảo Quyết định về quy chế quản lý, vận hành, sử dụng phần mềm iSO điện tử tỉnh Trà Vinh.

- Đánh giá, cập nhật tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm: Thực hiện Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Trà Vinh năm 2022; Theo chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm tình hình thực tế của cơ quan, Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính tại đơn vị. Đến nay, Sở đã triển khai hoàn thành các nội dung theo đúng tiến độ trong kế hoạch đã đề ra.

- Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC:

- Việc tuyên truyền triển khai công tác CCHC được thông qua các cuộc họp giao ban tuần của cơ quan và họp chi bộ hàng tháng, đồng thời chỉ đạo các phòng có liên quan triển khai thực hiện lồng ghép với các công việc chuyên môn đảm bảo hiệu quả, chất lượng.

- Hoạt động trang thông tin điện tử của Sở ngày càng có nhiều thông tin phong phú, giúp tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và phục vụ người dân, phổ biến kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, thông tin hoạt động của ngành, trong đó các quyết định, quy định, quy trình và TTHC trên các lĩnh vực hoạt động của Sở, được duy trì hoạt động thường xuyên

và luôn cập nhật thông tin mới. Năm 2022 đăng 5 tin bài và 11 văn bản có liên quan đến công tác cải cách hành chính trên trang thông tin điện tử của Sở.

- Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả: Năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông không có mô hình, sáng kiến giải pháp trong CCHC.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Quản lý mạng cáp viễn thông, cáp truyền hình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: tiếp tục thực hiện Quyết định phân công công chức tiếp công dân thường xuyên của Sở; Quyết định phê duyệt Kế hoạch thanh tra năm 2022; Kế hoạch Công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2022; Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022; Kế hoạch Công tác của Đội liên ngành phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động in và lợi dụng hoạt động in để sản xuất hàng giả (Đội liên ngành) tỉnh Trà Vinh năm 2022; Kế hoạch công tác phòng, chống tham nhũng năm 2022; Kế hoạch Triển khai thực hiện nhiệm vụ về công tác bồi thường của Nhà nước năm 2022.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật: Ban hành hơn 170 văn bản chỉ đạo định hướng các cơ quan báo chí, cơ quan truyền thông trong tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền các sự kiện chính trị nổi bật, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế - xã hội địa phương.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Qua rà soát, Sở tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định 14/2022/QĐ-UBND ngày 18/7/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Quản lý mạng cáp viễn thông, cáp truyền hình trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh; Lập thủ tục trình Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông.

### **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Không có

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tổng số 40 TTHC; 38 TTHC cấp tỉnh; 02 TTHC cấp huyện.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa: Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng đáp ứng theo yêu cầu; Nhân viên Bưu điện phụ trách tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, với thái độ phục vụ nhã nhặn, lịch sự, niềm nở, vui vẻ, hướng dẫn và giải đáp tận tình, chu đáo các vấn đề của tổ chức, cá nhân Thực hiện tốt việc đảm bảo vệ sinh: bàn ghế sạch sẽ, hồ sơ gọn gàng, ngăn nắp, dễ thấy, dễ nhìn, dễ tìm. Từ ngày 01/12/2021 đến nay, không có phản ánh của tổ chức, cá nhân đối với công chức tiếp nhận và trả kết quả TTHC thuộc lĩnh vực của Sở Thông tin và Truyền thông.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Sở ban hành Kế hoạch số 46/KH-STTTT-VP ngày 24/8/2022 số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông, giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ của Sở Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2022 - 2025.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: Giải quyết 208 hồ sơ trực tuyến, trả trước hạn 208 hồ sơ.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Không có

+ Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Phối hợp với VNPT Trà Vinh triển khai thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính qua Dịch vụ Công trực tuyến của tỉnh, nâng mức độ giải quyết TTHC lên mức độ 4 đối với 38 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông đạt 100%.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: Hoàn thiện việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp và đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2018. Kết quả, từ 02 đơn vị sự nghiệp, giảm còn 01 đơn vị sự nghiệp trực thuộc), giảm 01 chức danh Giám đốc trung tâm; giảm 3 phòng và giảm 03 trưởng phòng; Hoàn thiện việc sắp xếp các phòng chuyên môn. Kết quả giảm 02 phòng chuyên môn; giảm 02 chức danh Trưởng phòng.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức:

+ Năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông được UBND tỉnh giao 28 biên chế công chức và 03 Hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP; Biên chế có mặt 28 biên chế và 03 Hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP;

+ Năm 2022, Trung tâm CNTT-TT trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông được UBND tỉnh giao 24 biên chế viên chức và 02 Hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP; Biên chế có mặt 21 biên chế và 02 Hợp đồng theo Nghị định 161/2018/NĐ-CP.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức: Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; đồng thời được UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1363/QĐ-UBND ngày

06/7/2018 phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Trà Vinh; Riêng đề án vị trí việc làm của viên chức đang dự thảo.

- Kết quả thực hiện tuyển dụng viên chức: Đang thực hiện thủ tục tuyển dụng viên chức.

- Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức: ban hành Quyết định bổ nhiệm 02 chức danh Trưởng, phó phòng thuộc Sở.

- Kết quả thực hiện thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức: Không có.

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại địa phương: Công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan, đơn vị đều chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; nội quy, quy định của cơ quan đề ra; có lối sống trong sáng, lành mạnh; chấp hành và thực hiện nghiêm công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Trong thực thi nhiệm vụ, công vụ luôn tuân thủ tính thứ bậc, kỷ cương; có trách nhiệm trong công việc, thực hiện nhiệm vụ được giao; đeo thẻ công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ; thực hiện các quy định về đạo đức lối sống, nghề nghiệp, văn hóa giao tiếp; không có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, cá nhân khi thi hành nhiệm vụ, công vụ.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: Thực hiện các quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; trên cơ sở thực trạng về chất lượng của đội ngũ công chức và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị Sở Thông tin và Truyền thông đã ban hành kế hoạch số 10/KH-STTTT-VP ngày 22/02/2022 về đào tạo, bồi dưỡng CCVC làm việc tại Sở Thông tin và Truyền thông năm 2022. Kết quả cử: 02 đ/c học lớp Trung cấp lý luận chính trị - hành chính; 01 đ/c học lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp; 01 đ/c học lớp bồi dưỡng thanh tra viên chính; 02 đ/c học lớp bồi dưỡng kiến thức QLNN chương trình chuyên viên chính; 01 đ/c học lớp cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 2; 01 đ/c học lớp cập nhật kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 3 và 62 lượt công chức, viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng vị trí việc làm.

## **5. Cải cách tài chính công**

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương:

+ Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được Chính phủ giao: Không có

+ Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: Năm 2022, Sở Thông tin và Truyền thông được phân bổ kinh phí tiếp tục triển khai 03 dự án đầu tư: Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC); Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh; Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh

(giai đoạn 2) với tổng kinh phí được cấp là 31,858 tỷ đồng; đã giải ngân 31,821 tỷ đồng, đạt 99,9% kế hoạch vốn được giao năm 2022.

+ Tiến độ, kết quả thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách: Không có.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:

- Triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công và khai thác hợp lý nguồn lực từ tài sản công.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Xác định cụ thể từng đối tượng được trang bị tài sản. Thực hiện có hiệu quả Đề án quản lý xe ô tô công theo phương thức tập trung.

- Chỉ sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết trong các trường hợp được pháp luật quy định, có Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải đảm bảo theo các yêu cầu quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn nhằm phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản; kiên quyết chấm dứt, thu hồi tài sản công sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

- Thực hiện đúng quy định bàn giao tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc, không làm thất thoát, lãng phí tài sản.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2022 tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông năm 2022 như sau:

- Về biên chế - Biên chế được giao: 24 người (hưởng lương từ NSNN cấp 22 người, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp 02 người). Biên chế có mặt đến 31/11/2022: 21 người (hưởng lương từ NSNN cấp 21 người, hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp 0 người). Hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP: được giao 02 người, có mặt đến 31/11/2022: 02 người.

- Về thực hiện kinh phí NSNN cấp

\* Tự chủ:

- Dự toán giao trong năm: 1.875.550.266 đồng.

- Dự toán đã sử dụng đến 25/11/2022: 1.438.182.674 đồng.

\* Không tự chủ:

- Dự toán giao trong năm: 8.894.449.734 đồng.

- Dự toán đã sử dụng đến 25/11/2022: 6.515.365.860 đồng.

3. Về thu hoạt động sự nghiệp

- Dự toán thu giao đầu năm: 450.000.000 đồng

- Số đã thu đến 25/11/2022: 510.660.000 đồng.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương:

Tham mưu UBND tỉnh: Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 26/01/2022 về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình số 15-CTr/TU ngày 31/3/2021 về nâng cao chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 -2025.

Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 7/4/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh phiên bản 2.0; Kế hoạch số 1509/KH-UBND ngày 03/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện đưa lên trực tuyến mức độ 4 tỉnh Trà Vinh năm 2021; Kế hoạch 33/KH-UBND ngày 29/04/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình số 15-CTr/TU ngày 31/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về nâng cao chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 -2025; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 09/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường tổ chức sử dụng đồng bộ các hệ thống thông tin dùng chung trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 14/02/2022 về Triển khai thực hiện Quyết định số 1907/QĐ-TTg ngày 23/11/2020 và Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 06/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025; Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 về ban hành Chương trình Triển khai Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 về triển khai Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh về Hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 20/6/2022 về Chuyển đổi IPv6 cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2022 - 2025; Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 04/10/2022 về triển khai Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1875/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 ban hành Quy chế Quản lý, vận hành, sử dụng phần mềm ISO điện tử tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 1934/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về Ngày Chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh

Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 150 cơ quan, đơn vị (16 cơ quan đảng; 134 cơ quan nhà nước); trên 90% công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước được trang bị máy vi tính.

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tập trung tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, năng lực hệ thống đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng, dịch vụ dùng chung của tỉnh, hiện có 16 hệ thống, cơ sở dữ liệu, trong đó:

- 03 hệ thống, cơ sở dữ liệu thuộc hệ Đảng: hệ thống Cổng thông tin điện tử của Tỉnh ủy; hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (iOffice) của Tỉnh ủy; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên của Ban Dân vận Tỉnh ủy.

- 13 hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc của cơ quan nhà nước: Cổng thông tin điện tử, Thư điện tử công vụ, Quản lý văn bản và điều hành (iOffice); Cổng dịch vụ công (iGate); ISO điện tử; Xác thực tập trung; Hội nghị truyền hình; Trục liên thông văn bản; Xác thực kết nối liên thông; Giám sát trung tâm dữ liệu; Quản lý hộ kinh doanh; Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức.

Ngoài ra, một số cơ quan có xây dựng hệ thống máy chủ riêng phục vụ ứng dụng CNTT của ngành, lĩnh vực như: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Tài chính,...

Các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh đã được phê duyệt cấp độ và tổ chức thực hiện phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và triển khai bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình “4 lớp”.

Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) đảm bảo năng lực phục vụ công tác giám sát, điều hành, bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên phạm vi toàn tỉnh; đảm bảo Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng của tỉnh kết nối và chia sẻ thông tin thông suốt với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia: Tiếp nhận 20 cảnh báo về lỗ hổng của các ứng dụng, chưa ghi nhận cuộc tấn công vào hệ thống.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng, dữ liệu

Hoàn thành tích hợp Nền tảng thanh toán trực tuyến vào Cổng dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến gồm: nền tảng thanh toán trực tuyến của tỉnh, nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng dịch vụ công quốc gia.

Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ứng dụng, dịch vụ CNTT của tỉnh với nhau và với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP), một số hệ thống thông tin được kết nối chia sẻ gồm: Hệ thống thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch, Phần mềm lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp); Hệ thống dịch vụ công trực tuyến cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách (Bộ tài Chính); Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến (Văn phòng Chính phủ); Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm (Bảo hiểm Xã hội Việt Nam); Hệ thống phục vụ dịch vụ công của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam; Hoàn thành triển khai thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong thực hiện thủ tục hành chính về đất đai cho hộ gia đình, cá nhân (Liên thông Tài nguyên môi trường - Thuế do Bộ Tài nguyên và

Môi trường và Tổng Cục thuế triển khai); Hệ thống dịch vụ công lĩnh vực đường bộ trong nước (Bộ Giao thông Vận tải).

Xây dựng nền tảng kho dữ liệu và Kho dữ liệu dùng chung (bao gồm các loại dữ liệu: Người dân, doanh nghiệp, thủ tục hành chính, danh mục dùng chung, hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, thông tin và truyền thông) chia sẻ cho tất cả các hệ thống thông tin có liên quan qua LGSP.

Tỉnh đang vận hành các cơ sở dữ liệu như: cơ sở dữ liệu người dùng trên Cổng dịch vụ công của tỉnh; cơ sở dữ liệu doanh nghiệp (gồm hộ kinh doanh, hợp tác xã); cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính; cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức; cơ sở dữ liệu đoàn viên, hội viên; cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật; cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp; cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội của tỉnh; cơ sở dữ liệu các lĩnh vực: Lao động, thương binh và xã hội, tư pháp, tài nguyên và môi trường.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ.

a) Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành - iOffice: đã triển khai áp dụng cho 577 cơ quan (cấp tỉnh: 139, cấp huyện: 332, cấp xã: 106) với 7.334 người dùng; đã tích hợp giải pháp ký số; liên thông gửi nhận văn bản điện tử thông suốt từ trung ương đến cấp xã và liên thông gửi nhận văn bản điện tử với hệ thống iOffice của Văn phòng Tỉnh ủy. Trong năm 2022 có 217.199 văn bản điện tử phát hành trên hệ thống, trong đó có 175.293 văn bản được ký số (tỷ lệ 80,71%), tăng 2,17% so với năm 2021 (78,54%).

b) Chứng thư số chuyên dùng: trong năm, thu hồi 116 chứng thư số, cấp mới 401 chứng thư số nâng tổng số chứng thư số đang hoạt động 2.597 ( 490 chứng thư số tổ chức, 2.107 chứng thư số cá nhân (2.033 US, 74 SIM PKI) ký số văn bản, hồ sơ điện tử.

c) Hệ thống thư điện tử công vụ (mail.travinh.gov.vn): trong năm cấp mới 1.368 tài khoản, nâng tổng số hộp thư điện tử công vụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức là 9.096. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng..

d) Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) đáp ứng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC chính trên môi trường điện tử; đã tích hợp hỗ trợ tổ chức, cá nhân thanh toán phí, lệ phí, thuế thực hiện TTHC trực tuyến; liên thông với Cổng dịch vụ công quốc gia theo quy định.

đ) Phần mềm ISO điện tử (<http://iso.travinh.gov.vn>) được kết nối liên thông với hệ thống một cửa điện tử, đã triển khai áp dụng đến 18 cơ quan cấp tỉnh, 09 UBND huyện, 106 xã, phường, thị trấn phục vụ công tác quản lý áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Hệ thống kết nối với Cổng dịch vụ công của tỉnh để đồng bộ trạng thái tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

e) Hệ thống hội nghị truyền hình được triển khai kết nối liên thông đến cấp xã phục vụ cuộc họp trực tuyến 3 cấp (từ tỉnh đến cơ sở: 14 điểm cầu gồm Trung tâm Hội nghị của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy và 09 Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, 106 điểm cầu tại UBND cấp xã) qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Đảng và Nhà nước, giúp tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc góp phần thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh

f) Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định,... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành như y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm,...

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

a) Cổng thông tin điện tử tỉnh: duy trì hệ thống Cổng thông tin điện tử của tỉnh gồm 01 cổng chính (với 03 ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Khmer) và 40 Cổng thông tin thành phần kịp thời đăng tải thông tin kinh tế - xã hội, hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

b) Hệ thống Cổng dịch vụ công tỉnh cung cấp thông tin về thủ tục hành chính; Hệ thống cung cấp 1.858 dịch vụ công trực tuyến (mức 3: 551 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 29,65%); mức 4: 1.077 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 57,96%). Trong năm 2022 hệ thống đã tiếp nhận 263.796 hồ sơ (224.581 trực tiếp, 39.215 trực tuyến) và giải quyết 255.747 hồ sơ, các hồ sơ còn lại trong quá trình giải quyết. Trong đó dịch vụ công mức 3 tiếp nhận 96.827 hồ sơ (83.406 trực tiếp, 13.421 trực tuyến (tỷ lệ 13,86%)); dịch vụ công mức 4 tiếp nhận 145.965 hồ sơ (120.171 trực tiếp, 25.794 trực tuyến (tỷ lệ 17,67%))

c) Cổng thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã của tỉnh: cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã của tỉnh; thông tin chủ trương, chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp giới thiệu quảng bá sản phẩm, liên kết trong sản xuất, kinh doanh

d) Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh: với chức năng trao đổi, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, thương hiệu của các tổ chức, doanh nghiệp đến khách hàng và cho phép các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải chủ sở hữu hoặc người quản lý có thể bán hoặc cung ứng các dịch vụ trên đó.

đ) Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục, pháp luật: cung cấp thông tin, tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành, thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh, các văn bản, pháp lệnh khác có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý.

- Kết quả xây dựng, phát triển đô thị thông minh: Thí điểm triển khai một số dịch vụ Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh - IOC: dịch vụ phản

ánh hiện trường (hệ thống phản ánh hiện trường); dịch vụ giám sát, điều hành giao thông (hệ thống giao thông thông minh); dịch vụ giám sát thông tin trên môi trường mạng (hệ thống lắng nghe mạng xã hội); y tế thông minh (hệ thống giám sát điều hành lĩnh vực y tế); giáo dục thông minh (hệ thống giám sát, điều hành lĩnh vực giáo dục); dịch vụ giám sát và cảnh báo môi trường (hệ thống cảm biến môi trường); giám sát dịch vụ công (hệ thống giám sát dịch vụ hành chính công); giám sát chỉ tiêu báo cáo - thống kê; hệ thống thông tin tra cứu đất đai.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4: Hệ thống cung cấp 1.858 dịch vụ công trực tuyến (mức 3: 551 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 29,65%); mức 4: 1.077 dịch vụ (chiếm tỷ lệ 57,96%).

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

Việc triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh được các ngành, các cấp quan tâm chỉ đạo và bố trí nguồn lực triển khai, bước đầu mang lại nhiều hiệu quả thiết thực như: Môi trường chính sách thúc đẩy ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin từng bước được hoàn thiện; nhận thức về vị trí, vai trò của công nghệ thông tin trong cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp ngày càng được nâng lên; hạ tầng công nghệ thông tin của tỉnh được đầu tư xây dựng, đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng, dịch vụ dùng chung của tỉnh; ứng dụng công nghệ thông tin được triển khai rộng rãi trên nhiều lĩnh vực,... góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

#### **1. Mặt tích cực**

Được sự hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông; sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự phối hợp triển khai thực hiện của đa số các Sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Nhận thức về vai trò công nghệ thông tin của cán bộ, công chức, viên chức đã được nâng lên, nhiều cơ quan, địa phương chủ động, tích cực trong việc triển khai tổ chức sử dụng các hệ thống dùng chung của tỉnh đã được đầu tư.

#### **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

##### **a) Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở địa phương trong thời gian qua vẫn còn những hạn chế: Còn một số cơ quan, đơn vị (nhất là ở cấp xã) chưa chủ động triển khai, tổ chức sử dụng đồng bộ các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh, một số nơi việc tổ chức triển khai áp dụng còn mang tính hình thức, có nơi thực hiện chưa đúng quy định; tỉ lệ hồ sơ nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến còn thấp

##### **b) Nguyên nhân**

Nhận thức về vị trí, vai trò công nghệ thông tin của cán bộ, công chức, viên chức chưa đầy đủ, chưa thay đổi quy trình hoạt động phù hợp đảm bảo công tác chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc trên môi trường mạng, trang thiết bị của

người dân, doanh nghiệp không đảm bảo để số hóa các thành phần hồ sơ; thói quen của người dân, doanh nghiệp chủ yếu nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRỌNG TÂM**

Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ, giải pháp triển khai xây dựng và phát triển chính quyền số, tập trung các nội dung như sau:

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường áp dụng các ứng dụng CNTT đã được triển khai trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp; các nhiệm vụ, dự án theo Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 10/5/2019 về việc thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025; Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 7/4/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh phiên bản 2.0; Kế hoạch 42/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Chương trình số 15-CTr/TU ngày 31/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy nâng cao chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND tỉnh về Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng trên địa bàn tỉnh năm 2021; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tăng cường tổ chức sử dụng đồng bộ các hệ thống thông tin dùng chung trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh triển khai Thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 26/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 645/QĐ-UBND của UBND tỉnh về ban hành Chương trình Triển khai Chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Kế hoạch Chuyển đổi IPv6 cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch Hỗ trợ, thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Kế hoạch triển khai Nền tảng địa chỉ số quốc gia gắn với bản đồ số tỉnh Trà Vinh;....

- Tiếp tục rà soát bổ sung, hoàn thiện chức năng các hệ thống thông tin đã được đầu tư đáp ứng yêu cầu giải quyết chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là Cổng dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ cơ quan, đơn vị thực thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018; thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020. Tổ chức rà soát, chuẩn hóa quy trình, biểu mẫu đảm bảo 100% dịch vụ công đủ điều kiện được

nâng lên trực tuyến toàn trình. Đảm bảo tiến độ kết nối, tích hợp các nền tảng số quốc gia với Công dịch vụ công của tỉnh theo hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương.

- Đẩy mạnh triển khai các hoạt động truyền thông, tuyên truyền vận động người dân, doanh nghiệp ưu tiên sử dụng dịch vụ công bằng hình thức trực tuyến.

- Vận hành, phát triển kho dữ liệu dùng chung của tỉnh kết nối, tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, ứng dụng chuyên môn, nghiệp vụ; mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng và phát triển các công cụ khai thác kho dữ liệu dùng chung phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp; hoạt động quản lý, phân tích, dự báo của cơ quan, tổ chức nhà nước; giao tiếp trực tuyến giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực.

**V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:** Không có

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ cải cách hành chính trong thời gian tới, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Sở Nội vụ tổng hợp (đính kèm phụ lục)./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- LĐ các phòng, TT trực thuộc Sở;
- Trang TTĐT STTTT;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Đây**

**Phụ lục**

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STTTT ngày ../11/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông)

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b> (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	3	
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b> (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	6	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	6	
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
<b>4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b> (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1; Không = 0		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1		

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	1	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		

<sup>1</sup> Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	7	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	6	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	38	
4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	2	
3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	208	
1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	208	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		
4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	28	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	28	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	24	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,5%	

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	03	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	31,858	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	31,821	Tính đến ngày 25/11/2022
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương</b> <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	1	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	1	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị		

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	<b>100</b>	
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.2.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.4.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.5.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	96,6	
5.6.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
5.7.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	95	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.8.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	95	
5.9.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.10.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.11.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.12.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.2.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	551	
6.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	551	
6.4.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	144	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.6.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.7.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	1077	
6.8.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	192	
6.9.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	57,4	
6.10.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	1628	
6.11.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	935	
6.12.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê	%	16,15	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<i>đôi với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>			
6.13.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	242.792	
6.14.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	39.215	
6.15.	<i>Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến</i>	%	100	
6.16.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	512	
6.17.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	512	